

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại tại xã Thành Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa”
(Trữ lượng tính đến ngày 26 tháng 10 năm 2023)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn; Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp;

Căn cứ Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thành Tân, huyện Thạch Thành;

Căn cứ Giấy phép số 96/GP-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cho phép Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Đức Thuận Phát được thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại tại xã Thành Tân, huyện Thạch Thành;

Xét Đơn đề ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Đức Thuận Phát đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại tại xã Thành Tân, huyện Thạch Thành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 1815/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại tại xã Thành Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 14,5 ha, gồm 2 khu: Khu 1 có diện tích 7,5 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7; Khu 2 có diện tích 7,0 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 8, 9, 10, 11, 12 và 13 (có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối và tính trữ lượng).

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp trong báo cáo:

Trữ lượng địa chất cấp 122 là 1.412.611m³.

3. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại) đã tính trong báo cáo:

Trữ lượng địa chất cấp 122 là 639.777 m³ (tương ứng 1.126.006 tấn).

4. Cao độ tính trữ lượng: Cos +40 m.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

- Trữ lượng đất làm vật san lấp: 1.412.611 m³.

- Trữ lượng đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại: 639.777 m³ (tương ứng 1.126.006 tấn).

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ/thiết kế khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Văn phòng Bộ TN&MT;
- Cục Địa chất Việt Nam;
- Các Sở: TNMT, XD;
- TT Thông tin Lưu trữ địa chất;
- Cty TNHH Dịch vụ TM Đức Thuận Phát;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP VÀ ĐÁ ONG PHONG HÓA
KHÔNG CHỨA KIM LOẠI TỰ SINH HOẶC KHOÁNG VẬT KIM LOẠI
TẠI XÃ THÀNH TÂN, HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Điểm góc	Tọa độ hệ VN2000, KTT 105 ⁰ , múi 3 ⁰		Diện tích (ha)
	X(m)	Y(m)	
1	2.230.160,00	573.242,00	Khu vực 1 7,5
2	2.230.265,00	573.143,00	
3	2.230.074,49	572.967,61	
4	2.230.179,12	572.716,87	
5	2.230.105,06	572.666,37	
6	2.229.964,17	572.910,03	
7	2.229.962,25	573.052,50	
8	2.229.893,98	573.025,07	Khu vực 2 7,0
9	2.229.849,34	572.759,54	
10	2.229.804,37	572.338,45	
11	2.229.637,20	572.438,02	
12	2.229.750,30	572.546,93	
13	2.229.763,88	573.020,92	
Tổng:			14,5

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN KHOÁNG SẢN
ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP VÀ ĐÁ ONG PHONG HÓA KHÔNG CHỨA
KIM LOẠI TỰ SINH HOẶC KHOÁNG VẬT KIM LOẠI
TẠI XÃ THÀNH TÂN, HUYỆN THẠCH THÀNH,
TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng đất làm vật liệu san lấp (m ³)	Trữ lượng đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại (m ³)	Tổng trữ lượng (m ³)
1	1-121	+ 40,0	560.840	212.100	772.940
2	2-122	+ 40,0	128.750	62.563	191.313
3	3-122	+ 40,0	101.760	53.328	155.088
4	4-122	+ 40,0	275.631	109.494	385.125
5	5-122	+ 40,0	154.466	77.133	231.599
6	6-122	+ 40,0	97.644	57.749	155.393
7	7-122	+ 40,0	93.520	67.410	160.930
Cộng			1.412.611	639.777 m³ (tương ứng 1.126.006 tấn)	2.052.388